TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2019/DS-PT
Ngày: 28 - 6 -2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Ngô Văn Minh

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chữ Cần – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 171/2019/TLPT-DS ngày 06/5/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DSST ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 177/2019/QĐPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Chu Sơn H, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 125/14, đường Huỳnh Văn C, tổ 73, khu phố 11, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 149, đường Lê Hồng Ph, tổ 49, khu 5, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Chu Ngọc T, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 149, đường Lê Hồng Ph, tổ 49, khu 5, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 125/14, đường Huỳnh Văn C, tổ 73, khu phố 11, phường Ph, thành phố Th, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Lan A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chu Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày*:

Ông Chu Sơn H là A ruột của ông Chu Ngọc T. Vào năm 2014 và 2015, ông H có cho vợ chồng ông T và vợ là bà Nguyễn Thị Lan A vay tiền nhiều lần, hai bên có lập giấy mượn tiền, cụ thể như sau:

- Giấy mượn nợ đề ngày 20/4/2014 với nội dung: Ông H có cho bà A và ông T vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng (tính từ ngày 20/4/2014 đến ngày 20/10/2014), không thỏa thuận lãi suất.

- Giấy mượn tiền đề ngày 05/5/2014 với nội dung: Ông H có cho bà A và ông T vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng (tính từ ngày 05/5/2014 đến ngày 05/11/2014), không thỏa thuận lãi suất. Sau đó bà A có vay thêm số tiền 100.00.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả tiền và lãi suất; tổng số tiền hai lần vay là 200.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền đề ngày 25/10/2014: Ông H có cho ông T vay số tiền 300.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của ông T và bà A.

- Giấy mượn tiền đề ngày 20/01/2015: Ông H có cho bà A vay số tiền 58.000.000 đồng. Đến ngày 20/02/2015, bà A có vay thêm số tiền 22.000.000 đồng. Sau đó, bà A tiếp tục vay thêm số tiền 20.000.000 đồng. Các lần vay tiền này, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả tiền và lãi suất. Tổng số tiền ba lần vay trong tờ giấy này là 100.000.000 đồng.

- Giấy mượn tiền đề ngày 25/5/2015: Ông H có cho bà A vay số tiền 194.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng (tính từ ngày 25/5/2015), không thỏa thuận lãi suất. Sau đó vào các ngày 23/6/2015 và ngày 23/7/2015, bà A có vay thêm số tiền 73.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả tiền và lãi suất. Tổng số tiền ba lần vay trong tờ giấy này là 267.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà ông H đã cho bà A và ông T vay là 1.067.000.000 đồng. Tất cả các giấy nợ trên đều được bà A viết và ký xác nhận, đồng thời vợ chồng ông T bà A xác nhận trong Thông báo đòi nợ ngày 21/01/2017. Ngày 11/02/2017, bà A và ông T trả được số tiền 50.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 1.017.000.000 đồng (một tỷ không trăm mười bảy triệu đồng).

Ông H đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông T và bà A không thực hiện. Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu bà A và ông T phải trả cho ông H số tiền gốc còn nợ là 1.017.0000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 25/11/2015 đến ngày 22/01/2019, là 36 tháng, lãi suất 1%/tháng với số tiền là 360.000.000 đồng. Tổng số tiền bà A và ông T phải trả cho ông H là 1.377.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu bà A và ông T phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc là 1.017.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 11/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

** Trong bản tường trình, qua các buổi làm việc, hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Lan A trình bày:*

Ông Chu Ngọc T là em ruột của ông Chu Sơn H, bà A là vợ của ông T. Vào năm 2014 và 2015, vợ chồng bà A có vay tiền của ông H ba lần, cụ thể là: Ngày 20/4/2014, vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày 05/5/2014, vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 25/5/2015, vay số tiền 194.000.000 đồng. Khi vay, hai bên đều lập giấy mượn tiền, thỏa thuận thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày vay. Tuy các giấy mượn tiền đều không thể hiện mức lãi suất nhưng thực tế là ông H có thu tiền lãi hàng tháng là 5% và tính lãi chồng lên thành gốc nếu không trả được. Mỗi lần đến hạn trả tiền lãi nhưng ông T và bà A không trả được thì ông H đều yêu cầu ông T và bà A viết "mượn thêm" vào giấy vay gốc. Tổng số tiền thực tế ông T và bà A nợ ông H là 494.000.000 đồng.

Ngày 21/01/2017, ông H yêu cầu xác nhận vào các giấy nợ thì vợ chồng bà có ký xác nhận, đến ngày 11/02/2017, ông T và bà A đã trả cho ông H số tiền 50.000.000 đồng. Trước yêu cầu khởi kiện của ông H, ông T và bà A chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ 444.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng) vì trong thời gian vay, ông T và bà A đã trả cho ông H số tiền lãi rất lớn nhưng không nhớ chính xác bao nhiêu. Đồng thời số tiền nợ theo các giấy nợ ngày 20/01/2015, giấy nợ ngày 25/10/2014 không ghi thời hạn trả tiền và số tiền mượn thêm trong các giấy này là tiền lãi chứ không phải tiền nợ gốc. Đối với lời trình bày xác định còn nợ số tiền 1.017.000.000 đồng, đồng ý trả 702.000.000 đồng tiền nợ gốc tại Thông báo đòi nợ ngày 29/10/2018 là do lúc đó ông H đưa ra quá nhiều giấy nợ nên nhất thời bà A không tổng hợp được, thực tế hiện nay bà A và ông T xác định chỉ còn nợ ông H số tiền 444.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chu Ngọc T trình bày:*

Thống nhất như lời trình bày của bà A. Ông T đồng ý trả số tiền nợ 1.017.000.000 đồng (một tỷ không trăm mười bảy triệu đồng) cho ông H nhưng trong số tiền này chỉ trả trước phần nợ gốc là 444.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi bốn triệu đồng) trong thời gian 90 ngày, phần còn lại là tiền lãi suất nên mỗi tháng sẽ trả khoảng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho đến khi hết nợ, không đồng ý tiếp tục tính lãi suất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng L trình bày:*

Thống nhất như lời trình bày của ông H.

Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Sơn H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc bà Nguyễn Thị Lan A và ông Chu Ngọc T có trách nhiệm liên đới trả cho ông Chu Sơn H tổng số tiền gốc và lãi suất là 1.217.271.000 đồng, trong đó số tiền gốc là 1.017.000.000 đồng và số tiền lãi suất là 200.271.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử, ngày 14/02/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị Lan A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chu Sơn T có đơn kháng cáo nội dung cho rằng: Bà A và ông T chỉ nợ ông H 444.000.000 đồng tiền nợ gốc và đồng ý trả nợ gốc, không đồng ý trả nợ 1.217.271.000 đồng.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ vào các giấy mượn tiền, Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà A, ông T liên đới trả nợ cho ông Hùng 1.217.271.000 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà A, ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về mối quan hệ: Ông H là A ruột của ông T. Bà A là vợ của ông T và là em dâu ông H. Ông H khởi kiện bà A yêu cầu bà A trả nợ 1.017.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 11/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Theo 05 giấy mượn tiền vào các ngày 20/4/2014, 05/5/2014, 25/10/2014, 20/01/2015, 25/5/2015 và Thông báo đòi nợ ngày 29/10/2018 mà ông H xuất trình thì tổng số tiền mà bà A, ông T mượn tiền ông H là 1.067.000.000 đồng. Bà A, ông T đã trả được 50.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.017.000.000 đồng chưa trả.

Về phần bà A, ông T khai: Chỉ thừa nhận nợ ông H 494.000.000 đồng theo 03 giấy mượn tiền ngày 20/4/2014, 05/5/2014, 25/5/2015 và đã trả cho ông H được 50.000.000 đồng, hiện tại chỉ còn nợ lại ông H 444.000.000 đồng. Còn các giấy nợ còn lại là tiền lãi, do ông T bà A không có tiền trả lãi nên ông H yêu cầu viết giấy nợ tính thành nợ gốc. Bà A, ông T đã trả được 50.000.000 đồng. Do vậy, ông T, bà A chỉ đồng ý trả nợ cho ông H 444.000.000 đồng

[2] Thấy rằng: Theo 05 giấy mượn tiền và Thông báo đòi nợ ngày 29/10/2018 mà ông H xuất trình thì tổng số tiền mà bà A, ông T mượn tiền của ông H là 1.067.000.000 đồng. Bà A, ông T đã trả được 50.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.017.000.000 đồng chưa trả. Bà A, ông T kháng cáo cho rằng: Trong số tiền 1.017.000.000 đồng thì ông T, bà A chỉ nợ tiền gốc là 444.000.000 đồng, còn lại là tiền lãi. Bà A, ông T viết và ký tên vào các giấy nợ các ngày 25/10/2014, 20/01/2015 là theo yêu cầu của ông H do chưa trả được tiền nợ gốc và tiền lãi của các giấy nợ trước. Qua xem xét nội dung các giấy nợ ngày 25/10/2014, 20/01/2015, không thể hiện là tiền lãi và ông T, bà A không đưa ra được chứng cứ chứng minh, tại Thông báo đòi nợ ngày 29/10/2018 ông H yêu cầu bà A, ông T trả nợ gốc 1.017.000.000 đồng. Bà A, ông T xác nhận chỉ nợ tiền gốc 702.000.000 đồng nhưng cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm xử bà A, ông T cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông H 1.217.271.000 đồng, trong đó tiền gốc là 1.017.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 200.271.000 đồng là đúng pháp luật các Điều 280, 357, 463, 468,

469, 688 Bộ luật Dân sự. Bà A, ông T kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận. Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với pháp luật. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm bà A, ông T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 147, 148, khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 280, 357, 463, 468, 469, 688 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lan A và ông Chu Ngọc T. Giữ nguyên Bản án số 09/2019/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Sơn H đối với bà Nguyễn Thị Lan A về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bà Nguyễn Thị Lan A và ông Chu Ngọc T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Chu Sơn H 1.217.271.000 đồng, trong đó số tiền gốc là 1.017.000.000 đồng và tiền lãi là 200.271.000 đồng.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Lan A và ông Chu Ngọc T liên đới phải nộp số tiền 48.518.000 đồng. Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một trả lại cho ông Chu Sơn H số tiền tạm ứng án phí là 26.655.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0022973 ngày 28/11/2018.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Lan A phải chịu số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0033464 ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; ông Chu Ngọc T phải chịu số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0033465 ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (28/6/2019)./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Ngô Văn Minh **Nguyễn Văn Tài** **Nguyễn Thành Trung**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán thành viên **Thẩm phán – Chủ tọa**

Ngô Văn Minh

Các Thẩm phán thành viên **Thẩm phán – Chủ tọa**

Ngô Văn Minh

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã Dĩ An;
- Chi cục THADS thị xã Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Minh

Các Thẩm phán thành viên **Thẩm phán – Chủ tọa**

Ngô Văn Minh